

Ngày 20 tháng 07 năm 2016



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3755143 **Fax:** 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Thanh – Thư ký công ty

Địa chỉ: 234 Đường Nguyễn Văn Thành, khu phố 6, phường Định Hoà, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0969.649.992 – 0650.3755.038 **Fax: 0650.3755415**

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương công bố thông tin định kỳ – Báo cáo tài chính Định kỳ Quý 2 năm 2016.

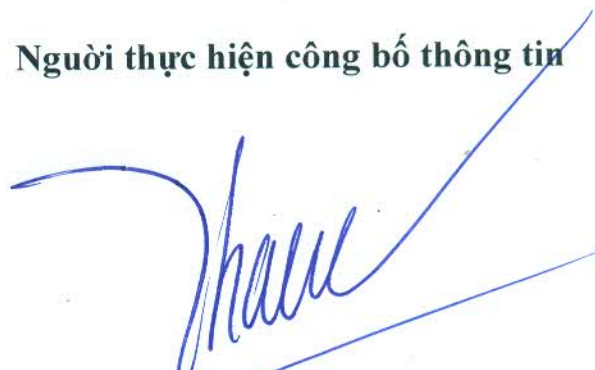
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 07 năm 2015 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính Giữa niên độ Quý 2
năm 2016 (file scan – pdf)


Nguyễn Hoàng Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
MST: 3700769438



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

M.S.D.N.
★

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		530,074,644,395	448,771,597,536
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104,411,504,758	16,825,726,692
111	1. Tiền		55,411,504,758	16,825,726,692
112	2. Các khoản tương đương tiền		49,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		223,706,575,811	235,161,937,852
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132,123,811,396	136,297,262,991
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		891,324,240	3,962,734,198
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	90,691,440,175	94,901,940,663
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	184,598,208,653	175,009,126,899
141	1. Hàng tồn kho		184,598,208,653	175,009,126,899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17,358,355,173	21,774,806,093
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4,825,624,529	3,167,832,989
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12,520,760,924	16,007,632,840
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	11,969,720	2,599,340,264
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67,272,165,790	75,021,770,064
220	II. Tài sản cố định		57,656,819,026	57,294,347,915
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	57,564,069,128	57,194,973,021
222	- Nguyên giá		63,177,677,545	60,380,309,971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,613,608,417)	(3,185,336,950)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	92,749,898	99,374,894
228	- Nguyên giá		108,208,222	108,208,222
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,458,324)	(8,833,328)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	4,055,037,967	4,055,037,967
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4,055,037,967	4,055,037,967
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5,560,308,797	13,672,384,182
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5,560,308,797	13,672,384,182
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.2	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		597,346,810,185	523,793,367,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		432,952,477,512	381,869,368,863
310	I. Nợ ngắn hạn		432,790,956,312	381,707,847,663
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	78,252,854,235	56,360,323,463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	625,002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8,654,238,547	3,463,966,138
314	4. Phải trả người lao động		16,953,417,866	15,377,934,786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	35,212,823,481	20,964,638,277
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,972,471,913	6,397,298,403
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	285,874,284,703	272,483,916,699
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,870,865,567	6,659,144,895
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		161,521,200	161,521,200
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.2	161,521,200	161,521,200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164,394,332,673	141,923,998,737
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	164,394,332,673	141,923,998,737
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44,263,998,414	21,793,664,478
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44,263,998,414	21,793,664,478
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		597,346,810,185	523,793,367,600

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ	Từ 01/01/2015
			Năm nay	Năm trước	01/12/2015 đến	đến 30/11/2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	393,765,052,968	326,791,743,639	812,299,961,107	1,198,920,136,188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2,791,852,435	2,045,315,075	2,791,852,435	2,840,230,517
	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán		2,791,852,435	2,045,315,075	2,791,852,435	2,840,230,517
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d	20	390,973,200,533	324,746,428,564	809,508,108,672	1,196,079,905,671
11	4. Giá vốn hàng bán	21	332,597,368,728	297,868,890,542	691,506,660,645	1,091,888,178,424
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58,375,831,805	26,877,538,022	118,001,448,027	104,191,727,247
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,784,453,557	3,383,865,410	5,581,007,481	18,236,509,533
22	7. Chi phí tài chính	23	2,829,455,783	8,897,682,554	8,056,871,767	35,868,628,389
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,346,185,380	1,420,601,572	8,056,871,767	6,821,640,224
25	8. Chi phí bán hàng	24	3,913,255,990	7,244,379,880	8,208,430,633	26,692,618,515
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22,976,995,749	13,894,540,879	52,563,851,179	49,083,336,421
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30,440,577,840	224,800,119	54,753,301,929	10,783,653,455
31	11. Thu nhập khác	26	686,583,874	2,684,284,737	1,471,478,571	4,404,974,549
32	12. Chi phí khác	27	18,496,944	8,563,756	77,276,137	56,015,643
40	13. Lợi nhuận khác		668,086,930	2,675,720,981	1,394,202,434	4,348,958,906
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31,108,664,770	2,900,521,100	56,147,504,363	15,132,612,361
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hà	.1	8,638,330,834	1,091,487,619	11,883,505,949	3,109,997,488
52	16. lại	.2	-	-	-	70,569,776
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22,470,333,936	1,809,033,481	44,263,998,414	11,952,045,097

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng giám đốc

Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2	Quý 1
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31,108,664,770	25,038,839,593
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,435,356,175	3,194,170,278
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(59,131,528)	20,226,560
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,507,829)	(610,671,153)
06	Chi phí lãi vay		1,346,185,380	1,565,053,070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34,824,566,968	29,207,618,348
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		17,529,604,501	32,356,804,447
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(9,589,081,754)	23,179,468,826
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43,873,301,171	(27,509,386,293)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		6,454,283,845	2,040,754,695
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,346,185,380)	(1,836,206,760)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,246,049,636)	(489,009,494)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,713,058,709	2,125,394,214
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14,485,825,822)	(6,039,117,206)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77,727,672,602	53,036,320,777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,605,555,000)	(3,605,555,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7,653,103	7,909,095
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,507,829	610,671,153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,591,394,068)	(2,986,974,752)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
33	3. Tiền thu từ đi vay		265,708,656,292	337,854,656,195
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(252,318,288,288)	(407,377,363,626)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13,390,368,004	(69,522,707,431)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kể toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2	Quý 1
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		87,526,646,538	(19,473,361,406)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16,825,726,692	36,319,314,658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		59,131,528	(20,226,560)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>104,411,504,758</u>	<u>16,825,726,692</u>

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương là doanh nghiệp*được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên May Mặc Bình Dương theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2014 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700769438 ngày 23 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 12 năm 2015, chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên May mặc Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND tương đương với 12.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Bán buôn hàng may thêu, hàng may sẵn;
- Bán lẻ nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành may mặc;
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Dịch vụ hấp, giặt ủi quần áo (không hoạt động tại địa điểm trụ sở chính);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Bán lẻ hàng may mặc;
- Bán buôn phần mềm quản lý ngành may mặc;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/12/2015, công ty chính thức chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngày 01/12/2015 Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần, tháng 12/2015 được gộp vào niên độ báo cáo tài chính năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

23 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

24 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

25 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

26 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

27 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

28 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

29 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

210 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

211 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

212 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

213 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

214 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

215 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



216 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối khi có quyết toán tài chính của Tỉnh ủy.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

217 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

10
 BI
 M
 C
 C
 U
 A

218 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

219 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng

220 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

221 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

376
ĐNG
ÓP
AY
AH
VAP

222 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/04/2016
	VND	VND
Tiền mặt	226,305,716	329,275,338
Tiền gửi ngân hàng	55,185,199,042	16,496,451,354
Các khoản tương đương tiền	49,000,000,000	-
	104,411,504,758	16,825,726,692

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tương đương tiền có giá trị 49 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh TP. HCM với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 5,3%/năm.

101
K T A D T T

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/04/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	4,055,037,967	4,055,037,967	-	4,055,037,967	4,055,037,967	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>						
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân (*)	-	-	-	-	-	-
	<u>4,055,037,967</u>	<u>4,055,037,967</u>	<u>-</u>	<u>4,055,037,967</u>	<u>4,055,037,967</u>	<u>-</u>

(*) Do hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có số lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư chủ sở hữu, hiện Công ty này đang tạm ngưng hoạt động. Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/03/2016 là 0 VND, tuy nhiên, Công ty vẫn còn quyền kiểm soát và lợi ích kinh tế tại Công ty này với tỷ lệ 13,19%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	29.80%	29.80%	May mặc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu	-
Mua hàng	23,807,379,892
Lãi cho vay vốn	-
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	Tỉnh Bình Dương	13.19%	13.19%	May mặc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 VND	1/4/2016 VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighemer	16,302,473,306	40,355,551,274	
- Happy International Trading Corporation	70,148,676,600	72,198,170,344	
- Công ty Cổ phần Y phục doanh nhân		89,707,674	
- Pacific Sunwear Company	7,627,175,476	9,438,780,284	
- Pacificways Limited		10,704,895,840	
- Pacific Sunwear Of California, Inc	15,966,452,184		
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	9,118,279,993		
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	9,066,803,971		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,893,949,866	3,510,157,575	
	132,123,811,396	136,297,262,991	
	Mối quan hệ		
	30/06/2016 VND	01/04/2016 VND	
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Sản xuất - XNK Bình Dương	Công ty mẹ	153,749,283	89,999,580
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	4,400,000
		153,749,283	94,399,580

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu kinh phí công đoàn	595,728,002	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	1,946,116,781	-	1,090,058,673	-
- Phải thu BHXH	85,433,990	-	350,468,327	-
- Lãi dự thu	-	-	-	-
- Phải thu Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương ⁽¹⁾	87,251,345,014	-	87,251,345,014	-
- Tiền lãi phát sinh do trả chậm	694,339,328	-	3,650,670,102	-
- Phải thu Tổng Công ty XNK Bình Dương về điều chuyển tài sản	-	-	2,276,959,162	-
- Phải thu khác	118,477,060	-	282,439,385	-
	90,691,440,175	-	94,901,940,663	-

⁽¹⁾ Phải thu Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV tiền ứng trước theo thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/11/2013. Ngày 16/5/2014, hai bên đã ký Biên bản thỏa thuận về việc không thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, và Tổng Công ty Sản xuất- Xuất nhập khẩu Bình Dương sẽ thanh toán tiền ứng trước theo thỏa thuận, và sẽ thanh toán tiền lãi phát sinh do trả chậm.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	96,706,561,793	-	89,645,967,974	-
Công cụ, dụng cụ	218,154,452	-	112,366,102	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78,762,763,343	-	78,647,428,791	-
Thành phẩm	8,910,729,065	-	6,603,364,032	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	184,598,208,653	-	175,009,126,899	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20,065,891,101	31,194,640,569	5,783,729,467	3,336,048,834	60,380,309,971
Số tăng trong kỳ	147,387,655	1,826,305,343	-	837,465,910	2,811,158,908
- Mua trong kỳ	147,387,655	1,826,305,343	-	837,465,910	2,811,158,908
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(13,791,334)	(13,791,334)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	(13,791,334)	(13,791,334)
Phân loại lại theo hồ sơ xác định GTDN	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20,213,278,756	33,020,945,912	5,783,729,467	4,159,723,410	63,177,677,545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	923,077,164	1,818,633,310	242,477,702	201,148,774	3,185,336,950
Số tăng trong kỳ	696,401,975	1,374,477,419	204,649,527	153,202,258	2,428,731,179
- Khấu hao trong kỳ	696,401,975	1,374,477,419	204,649,527	153,202,258	2,428,731,179
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(459,712)	(459,712)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	(459,712)	(459,712)
Phân loại lại theo hồ sơ xác định GTDN	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,619,479,139	3,193,110,729	447,127,229	353,891,320	5,613,608,417
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	19,142,813,937	29,376,007,259	5,541,251,765	3,134,900,060	57,194,973,021
Số dư cuối kỳ	18,593,799,617	29,827,835,183	5,336,602,238	3,805,832,090	57,564,069,128

Trong đó:

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng		Cộng VND
	đất VND	Phần mềm máy tính VND	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	108,208,222	-	108,208,222
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	108,208,222	-	108,208,222
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8,833,328	-	8,833,328
Số tăng trong kỳ	6,624,996	-	6,624,996
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	6,624,996	-	6,624,996
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,458,324	-	15,458,324
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	99,374,894	-	99,374,894
Số dư cuối kỳ	92,749,898	-	92,749,898

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/04/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4,825,624,529	3,167,832,989
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,844,901,154	3,157,016,048
- Phí bảo hiểm cháy nổ	(30,715,058)	0
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	11,438,433	10,816,941
b) Dài hạn	5,560,308,797	13,672,384,182
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,153,003,008	5,887,770,751
- Thẻ hội viên sân Golf	-	2,199,664,000
- Lợi thế kinh doanh	2,407,305,789	5,584,949,431
	10,385,933,326	16,840,217,171

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Sky Ahead Limited	10,034,360,413	10,034,360,413	4,930,787,535	4,930,787,535
- Công ty TNHH Twin Dragon Marketing	9,051,733,076	9,051,733,076	5,038,533,467	5,038,533,467
- Công ty TCE Corporation	4,277,384,138	4,277,384,138	-	-
- Công ty Olymp Bezner KG Hopfighemer			10,547,901,948	10,547,901,948
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	4,342,117,266	4,342,117,266	13,181,574,107	13,181,574,107
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	7,645,781,347	7,645,781,347	5,205,013,019	5,205,013,019
- Công ty Itochu Corporation	4,024,259,397	4,024,259,397	418,456,218	418,456,218
- Công ty cổ phần may mặc và giặt Lê và	13,417,010,829	13,417,010,829		-
- Phải trả các đối tượng khác	25,460,207,769	25,460,207,769	17,038,057,169	17,038,057,169
	78,252,854,235	78,252,854,235	56,360,323,463	56,360,323,463
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	4,342,117,266	4,342,117,266	13,181,574,107	13,181,574,107
	4,342,117,266	4,342,117,266	13,181,574,107	13,181,574,107

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	249,754,450	249,754,450	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	16,320,892	-	25,897,737	21,062,439	11,485,594	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,245,612,375	8,638,330,834	3,246,049,636	-	8,637,893,573
Thuế Thu nhập cá nhân	-	159,775,462	193,881,022	337,311,510	-	16,344,974
Thuế Tài nguyên	-	-	42,000	42,000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	42,746,044	63,160,319	106,390,489	484,126	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	16,320,892	3,448,133,881	9,171,066,362	3,960,610,524	11,969,720	8,654,238,547

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	168,972,477,053	168,972,477,053	181,609,381,016	144,151,043,294	206,430,814,775	206,430,814,775
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	28,324,819,381	28,324,819,381	12,552,313,338	16,489,488,404	24,387,644,315	24,387,644,315
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽³⁾	75,186,620,265	75,186,620,265	71,546,961,938	91,677,756,590	55,055,825,613	55,055,825,613
	272,483,916,699	272,483,916,699	265,708,656,292	252,318,288,288	285,874,284,703	285,874,284,703

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.2900109/2016-HĐTDHM/NHCT900-MMBD ngày 30/06/2016 và các phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 1,8 %/năm cho vay USD và 2,6 %/năm cho vay VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: gốc USD là 6.675.826,01 tương đương 149.171.332.198 VND; gốc VND là 57.259.482.577 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 050B15 ngày 04/01/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 1,8 %/năm cho vay USD và 2,6 %/năm cho vay VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: gốc USD là 1.083.332.79 USD tương đương 24.201.654.691 VND; gốc VND là 185.989.624 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị trị giá 7.076.948.273 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/4675359/HĐHM ngày 10/06/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 1,9 %/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.463.899,11 USD tương đương 55.055.825.613 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/04/2016
	VND	VND
- Phải trả lãi vay	-	-
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho...từ Công ty SX-XNK Bình Dương	2,189,150,921	1,136,657,669
- Chi phí phải trả khác	33,023,672,560	19,827,980,608
	35,212,823,481	20,964,638,277

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	263,822,503
- Bảo hiểm xã hội	1,694,678,811	2,084,653,903
- Phải trả Tổng Công ty XNK Bình Dương - TNHH MTV	-	3,748,500,602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277,793,102	300,321,395
	1,972,471,913	6,397,298,403

69.
GT
HẢ
MÀ
DƯ
T.8

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	130,334,259	21,793,664,478	141,923,998,737
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	22,470,333,936	22,470,333,936
Số dư cuối kỳ này	<u>120,000,000,000</u>	<u>130,334,259</u>	<u>44,263,998,414</u>	<u>164,394,332,673</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	100%	120,000,000,000	100%	120,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	58,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016 VND	01/04/2016 VND
- Đô la Mỹ (USD)	2,333,419.80	569,019.12
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	930.00

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND	
Doanh thu bán thành phẩm	393,649,706,630	1,196,160,274,413	
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu	115,346,338	1,139,133,140	
Doanh thu bán hàng hóa	-	1,620,728,635	
	393,765,052,968	1,198,920,136,188	
Doanh thu đối với các bên liên quan		Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND	
	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Gia Công Hoàn Thiện	Công ty liên kết	-	674,086,700
Tổng Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty đầu tư	57,954,275	-
		57,954,275	674,086,700

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Giảm giá hàng bán	2,791,852,435	2,840,230,517
	2,791,852,435	2,840,230,517

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	390,857,854,195	1,193,320,043,896
Doanh thu thuần bán nguyên phụ liệu và phế liệu	115,346,338	1,139,133,140
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	1,620,728,635
	390,973,200,533	1,196,079,905,671

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	332,427,555,511	1,089,844,487,232
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1,409,155,686
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	169,813,217	634,535,506
	332,597,368,728	1,091,888,178,424

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,507,829	5,043,000,309
Cổ tức, lợi nhuận được chia		730,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,777,945,728	12,463,509,224
	1,784,453,557	18,236,509,533

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Lãi tiền vay	1,346,185,380	6,821,640,224
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư tại thời điểm cổ phần hóa		4,537,213,475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,483,270,403	24,509,774,690
	2,829,455,783	35,868,628,389

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,378,604,755	5,150,836,163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,534,651,235	20,228,814,821
Chi phí khác bằng tiền	-	1,312,967,531
	3,913,255,990	26,692,618,515

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	110,714,954	538,244,040
Chi phí nhân công	4,068,208,000	12,273,333,736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216,558,963	482,699,057
Thuế, phí, lệ phí	181,677,061	108,591,089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,864,056,649	3,609,260,452
Chi phí khác bằng tiền	14,535,780,122	32,071,208,047
	22,976,995,749	49,083,336,421

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7,653,103	87,022,788
Tiền bồi thường	330,524,501	3,892,404,885
Thu nhập khác	348,406,270	425,546,876
	686,583,874	4,404,974,549

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Các khoản bị phạt		4,436,364
Chi phí thanh lý tài sản	19,520,870	46,933,372
Chi phí khác	(1,023,926)	4,645,907
	18,496,944	56,015,643



28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,411,504,758	-	16,825,726,692	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222,815,251,571	-	231,199,203,654	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	327,226,756,329	-	248,024,930,346	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			285,874,284,703	272,483,916,699
Phải trả người bán, phải trả khác			80,225,326,148	62,757,621,866
Chi phí phải trả			35,212,823,481	20,964,638,277
			401,312,434,332	356,206,176,842

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,411,504,758	-	-	104,411,504,758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222,815,251,571	-	-	222,815,251,571
	327,226,756,329	-	-	327,226,756,329
Tại ngày 01/04/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,825,726,692	-	-	16,825,726,692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231,199,203,654	-	-	231,199,203,654
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	248,024,930,346	-	-	248,024,930,346

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	285,874,284,703	-	-	285,874,284,703
Phải trả người bán, phải trả khác	80,225,326,148	-	-	80,225,326,148
Chi phí phải trả	35,212,823,481	-	-	35,212,823,481
	401,312,434,332	-	-	401,312,434,332
Tại ngày 01/04/2016				
Vay và nợ	272,483,916,699	-	-	272,483,916,699
Phải trả người bán, phải trả khác	62,757,621,866	-	-	62,757,621,866
Chi phí phải trả	20,964,638,277	-	-	20,964,638,277
	356,206,176,842	-	-	356,206,176,842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

100
CÔNG
CỔ PHẦN
MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG
THI XÃ
THUN AN

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
			VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	Công ty mẹ		
- Nộp tiền bán cổ phần		-	119,139,366,741
- Thuê đất		-	1,210,000,000
- Thuê chung cư cho công nhân		-	2,016,666,666
- Chuyển TSCĐ nằm trên phần đất của công ty mẹ		-	11,109,582,978
- Lãi tiền cho vay		-	4,856,991,539
Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Công ty liên kết		
- Chi phí thuê gia công		23,807,379,892	152,603,351,943
- Tiền đặt cọc		-	2,500,000,000
- Doanh thu bán thành phẩm		-	36,875,448
- Thu tiền hàng wash bị lỗi		273,547,290	2,631,097,330
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ		16,000,000	1,218,716,264
- Thu lãi đặt cọc		-	118,817,500
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/12/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	4,400,000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty mẹ	153,749,283	89,999,580
Phải thu khác			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty mẹ	87,945,684,342	93,178,974,278
Phải trả người bán			
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	4,342,117,266	13,181,574,107
Phải trả khác			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty mẹ	-	3,748,500,602
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Quý 2	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		580,500,000	2,285,204,000

69436
GTY
HÂN
MẶC
DƯƠNG
T. BÌNH

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Phan Thành Đức

